



CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH DỊCH VỤ CONTAINER QUỐC TẾ CẢNG SÀI GÒN - SSA

Khu phố Phước Lộc - Phường Phước Hòa - Thị xã Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Việt Nam

Tel: (84.254) 393 8888; Fax: (84.254) 393 8898; www.ssit.com.vn

BIỂU GIÁ NIÊM YẾT DỊCH VỤ CẢNG SSIT

Số: 02/2024

- Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;
- Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 2/11/2016;
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016;
- Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022;
- Căn cứ Thông tư 39/2023/TT-BGTVT ký ngày 25/12/2023 của Bộ Giao Thông Vận Tải.

1. Biểu giá này sẽ thay thế những Biểu giá đã ban hành trước đây.
2. Biểu giá Dịch vụ Cảng biển của Công ty TNHH LDDV Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn-SSA (SSIT) là thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Nếu đơn giá tính bằng tiền Đô La (USD) trong Biểu Giá Dịch Vụ này thì phải chuyển đổi qua tiền Việt Nam Đồng (VNĐ) tại thời điểm lập Hóa đơn khai thác. Đơn giá chuyển đổi trong Biểu Giá Dịch Vụ này tạm tính theo tỷ giá hiện tại 24.570 VNĐ và thay đổi tùy theo tỷ giá bán đồng USD của Ngân Hàng Ngoại Thương (Vietcombank).
4. Đơn giá cầu bến cho tàu quốc tế không áp dụng thuế VAT.
5. Đơn giá các biểu giá khác đã bao gồm thuế VAT 10%. Tùy từng thời điểm nếu có sự thay đổi thuế suất VAT theo qui định của nhà nước thì đơn giá sau thuế trong biểu giá này sẽ thay đổi tương ứng. Các đối tượng không chịu thuế VAT sẽ được áp dụng biểu giá chưa bao gồm VAT.
6. Đối tượng áp dụng bao gồm:
 - Các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa và hàng quá cảnh
 - Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa giữa các cảng biển trong nước
 - Những đơn vị hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ
 - Hãng tàu nước ngoài
7. Các Phòng ban của Công ty TNHH LDDV Container Quốc Tế Cảng Sài Gòn-SSA chịu trách nhiệm thi hành biểu giá này.
8. Biểu giá này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **15/02/2024**.

Nơi nhận:

- Sở công thương BR-VT;
- Sở tài chính BR-VT;
- Chi cục thuế BR-VT;
- Các đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Lưu SSIT

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓



Robert Hildebrand

BAN GIÁM ĐỐC

Robert Hildebrand

Tổng Giám Đốc

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: robert.hildebrand@ssit.com.vn

Phan Hoàng Vũ

Phó Tổng Giám Đốc

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: vu.phanhoang@ssit.com.vn

Nguyễn Viết Thịnh

Giám đốc tài chính

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: thinh.nguyen@ssit.com.vn

Nguyễn Thị Lê Na

Phó Giám đốc tài chính

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: Lena.nguyen@ssit.com.vn

Trịnh Quang Tuấn

Cố vấn Phát Triển Kinh Doanh

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: tuan.trinh@ssit.com.vn

Lê Thị Đoàn Minh Nguyệt

Trưởng Bộ Phận Dịch Vụ Khách Hàng & Logistics

Phone: (84) (254) 393 8888

Email: nguyet.le@ssit.com.vn

MỤC LỤC

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

- I. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn
 1. Đơn vị tính dung tích toàn phần
 2. Đơn vị công suất máy
 3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng
 4. Đơn vị thời gian
 5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng
- II. Những giá cước không ghi trong biểu cước này

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THỦY

- I. Giá cầu bến
- II. Giá dịch vụ buộc mở dây
- III. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng
- IV. Phí qua cổng
- V. Giá sử dụng băng chuyền hoặc cầu di động
- VI. Giá hành khách trên tàu du lịch quốc tế
- VII. Giá dịch vụ xếp dỡ container
- VIII. Thuê cầu cảng
- IX. Giá cước thu các đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ

476
CÔ
TI
DO
AIN
IG S
T.

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần

1.1 Dung tích toàn phần – GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT

1.3 Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT
- Sà lan, ghe : 1 Tấn trọng tải toàn phần tính bằng 1 GT

2. Đơn vị công suất máy

2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power– HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt (KW).

2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu, vận tải đơn (Bill of Loading – B/L) hoặc Phiếu cân hàng của cầu cân. Phần lẻ dưới 0,5T không tính; từ 0,5 T trở lên tính tròn 1T
- Khối lượng tính giá là mét khối (m³), phần lẻ dưới 0,5m³ không tính; từ 0,5m³ trở lên tính tròn 1m³
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1T hoặc 1m³.

4. Đơn vị thời gian

4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ

5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng biểu mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

5.1 Lướt vào cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác;
- Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

5.2 Lướt rời cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác;
- Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

6. NHỮNG GIÁ CƯỚC KHÔNG GHI TRONG BIỂU CƯỚC NÀY

1. Các trường hợp khác không được nêu trong Biểu cước này sẽ được đàm phán giữa công ty SSIT và khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.

PHẦN B: GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN – PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN

Tàu/ Sà lan cập cầu để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 1

| DỊCH VỤ NỘI ĐỊA | | ĐƠN GIÁ (VNĐ) |
|------------------------|--|--|
| 1 | Tàu thủy cập cầu/mạn <ul style="list-style-type: none"> ▪ Neo đậu tại cầu/mạn ▪ Lấy nhiên liệu ▪ Mức thu tối thiểu Sà lan cập cầu bến hoặc cập mạn để dỡ/nhận hàng <ul style="list-style-type: none"> ▪ Trọng tải toàn phần <ul style="list-style-type: none"> a. < 400 GT b. 400 – 799 GT c. 800 – 999 GT d. 1,000 – 1,399 GT e. > 1,400 GT ▪ Nếu sà lan chưa rời bến/mạn sau mỗi 48 giờ ▪ Sà lan cập bến/mạn để lấy nhiên liệu ➤ Khi nhận được lệnh rời cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến | 16,5/GT/giờ 1.800.000 / lượt 1.100.000 / lượt 515.000/lượt /48 giờ 785.000/lượt /48 giờ 876.000/lượt/48 giờ 1.120.000/lượt/48 giờ 1.210.000/lượt/48 giờ Đơn giá tính thêm từng lượt như trên 690.000/lượt- 4 giờ Tăng 100% đơn giá |
| DỊCH VỤ QUỐC TẾ | | ĐƠN GIÁ USD |
| 2 | Tàu biển quốc tế cập cầu: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Neo đậu tại cầu ▪ Khi nhận được lệnh rời cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu bến ▪ Mức thu tối thiểu | 0,0031/ GT/ giờ 0,006 / GT/ giờ 1.000 / lượt |
| 3 | Trường hợp ngưng làm hàng do thời tiết, với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) thì không thu cước cầu bến trong thời gian không làm hàng | |

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY TÀU

Bảng 2

Đơn vị tính: đồng/ lần buộc hoặc mở

| TRỌNG TẢI TÀU | ĐƠN GIÁ TẠI CẦU (VNĐ) |
|----------------------------|------------------------------|
| Từ 500 GT trở xuống | 530.000 |
| Từ 501 GT đến 1,000 GT | 665.000 |
| Từ 1,001 GT đến 4,000 GT | 1.065.000 |
| Từ 4,001 GT đến 10,000 GT | 1.860.000 |
| Từ 10,001 GT đến 15,000 GT | 2.395.000 |
| Từ 15,001 GT đến 20,000 GT | 2.930.000 |
| Từ 20,001 trở lên | 4.150.000 |

III. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu

A. Trường hợp sử dụng cần cầu bờ

Bảng 3

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở-hầm

| TRỌNG TẢI TÀU | NẮP HẦM ĐỂ LẠI TRÊN BOONG | NẮP HẦM ĐƯA LÊN BỜ |
|------------------------|---------------------------|--------------------|
| Từ 5,000 GT trở xuống | 670.000 | 795.000 |
| Từ 5,001 đến 10,000 GT | 795.000 | 935.000 |
| Từ 10,001 GT trở lên | 1.060.000 | 1.190.000 |

B. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá Bảng 3

IV. PHÍ QUUA CÔNG & PHÍ CÂN

Bảng 4

Đơn vị tính: đồng/tấn

| CÂN HÀNG | ĐƠN GIÁ VNĐ |
|---|-------------|
| ❖ Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng) | 2.200 |
| ❖ Hàng qua cổng | 2.200 |

V. GIÁ XẾP DỠ HÀNG RỜI CẦU BỜ DI ĐỘNG, VÀ CẦU TÀU

Bảng 5

Đơn vị tính: đồng/tấn

| LOẠI HÀNG | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ VNĐ |
|-------------------------|-------------|-------------|
| Hàng nông sản (cầu bờ) | Tấn | 85.000 |
| Hàng nông sản (cầu tàu) | Tấn | 45.000 |
| Sắt thép | Tấn | 45.000 |
| Khác | | Thỏa Thuận |

VI. GIÁ HÀNH KHÁCH TRÊN TÀU DU LỊCH QUỐC TẾ

Bảng 6

Đơn vị tính: USD/người

| LOẠI HÀNG | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ |
|---|-------------|---------|
| Hành khách/Thủy Thủ (lượt vào và lượt ra) | Người | 7 |
| Nâng và hạ cầu thang tàu du lịch | Lần | 900 |

VII. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC CẢNG CẢNG

Bảng 7

Đơn vị tính: đồng/container

| Dịch vụ cảng | | 20' | 40' | 45' |
|---|---------|-----------|----------|----------|
| Phí công | | Miễn phí | Miễn phí | Miễn phí |
| Dịch vụ giao nhận tại cổng container thường | Có hàng | 462.000 | 726.000 | 847.000 |
| | Rỗng | 396.000 | 583.000 | 693.000 |
| Dịch vụ giao nhận tại cổng container lạnh | Có hàng | 605.000 | 869.000 | 957.000 |
| Phụ phí hàng nguy hiểm | | 50% | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG) | | 200% | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG1) | | 4.045.000 | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG2) | | 6.740.000 | | |
| Chú ý: | | | | |
| - OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m. | | | | |
| - OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m. | | | | |
| - OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m | | | | |
| - Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp. | | | | |

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC BÃI

Bảng 8

| Phí lưu bãi | | Đơn vị tính: đồng/ngày | | |
|---|---------|------------------------|-----------|-----------|
| Container khô (ngày) | | 20' | 40' | 45' |
| 0-5 | Có hàng | Miễn phí | Miễn phí | Miễn phí |
| | Rỗng | Miễn phí | Miễn phí | Miễn phí |
| Từ ngày 6 trở lên | Có hàng | 90.000 | 180.000 | 190.000 |
| | Rỗng | 75.000 | 150.000 | 150.000 |
| Container lạnh (ngày) | | 20' | 40' | 45' |
| 0-2 | Có hàng | Miễn phí | Miễn phí | Miễn phí |
| | Có hàng | 670.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |
| Container quá khổ, quá tải; container Flat Rack, container nguy hiểm (ngày) | | 20' | 40' | 45' |
| 0-5 | Có hàng | Miễn phí | Miễn phí | Miễn phí |
| | Rỗng | Miễn phí | Miễn phí | Miễn phí |
| Từ ngày 6 trở lên | Có hàng | 220.000 | 330.000 | 400.000 |
| | Rỗng | 220.000 | 330.000 | 400.000 |

| Dịch vụ đối với container lạnh | | Đơn vị tính: đồng | | |
|--|----------|--|-----------|-----------|
| | | 20' | 40' | 45' |
| Cắm điện/rút phích cắm điện | 01 cont | 170.000 | | |
| Cung cấp điện và theo dõi vận hành | 01 cont | 80.000 | 100.000 | |
| Cung cấp dữ liệu container lạnh | 01 cont | 1.225.000 | | |
| Kiểm định container lạnh | 01 cont | 1.225.000 | | |
| Các dịch vụ khác | | Đơn vị tính: đồng/container | | |
| | | 20' | 40' | 45' |
| Dịch vụ chằng buộc container | | 55.000 | 55.000 | 55.000 |
| Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa | | 594.000 | 880.000 | 1.023.000 |
| Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa qua máy soi chiếu | | 308.000 | 429.000 | 495.000 |
| Dịch vụ sắp xếp cho phun trùng | | 594.000 | 880.000 | 1.023.000 |
| Xếp dỡ phát sinh trong bãi | | 308.000 | 429.000 | 495.000 |
| Vào cổng trễ sau giờ cắt máng | 01 cont | 2.000.000 | | |
| Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng | 01 cont | 517.000 | | |
| Yêu cầu dịch vụ trễ sau giờ cắt máng | 01 cont | 2.000.000 | | |
| Hủy xếp container theo kế hoạch sau giờ cắt máng | 01 cont | 2.000.000 | | |
| Chọn container rộng theo số container chỉ định | | Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế | | |
| Đóng/ rút hàng | | Bảo giá theo từng trường hợp | | |
| Cho thuê thiết bị xe nâng (Giá thuê 1 ca (8 giờ)/01 thiết bị) | thiết bị | 3.300.000 | | |
| Sắp xếp nhân công (1 ca 8 giờ/người) | người | 1.100.000 | | |
| Sử dụng bãi (trong ngày) | 01 cont | 1.100.000 | | |
| Phí sửa chữa container hư hỏng nhẹ | 01 cont | 650.000 | | |
| Xếp dỡ hàng không đóng trong container | | Bảo giá theo từng trường hợp | | |
| Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt | | Bảo giá theo từng trường hợp | | |
| Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì | | 150.000 | | |
| Cắt niêm phong chì | | 295.000 | | |
| Dán hoặc tháo nhãn cont chứa hàng nguy hiểm | 01 cont | 150.000 | | |
| Bó container flat racks (Tối thiểu: 2 flat racks; Tối đa: 4 flat racks) | 01 bó | 970.000 | | |
| Xoay chuyển hướng cont trên xe tải | | 495.000 | 825.000 | 925.000 |
| Đo hàng hóa quá khổ không khai báo | | 1.375.000 | | |
| Tháo/phủ bạt che container | | 825.000 | 1.375.000 | 1.375.000 |
| Các dịch vụ khác (tiếp theo) | | 20' | 40' | 45' |
| Thay đổi loại hình/phân loại containers | | 220.000 | | |
| Thay đổi hành trình | | 220.000 | | |

| | | |
|-------------------------------------|--|-----------|
| Thay đổi cảng đích | | 220.000 |
| Thay đổi thông tin VGM | | 220.000 |
| Cân container (không phát hành VGM) | | 295.000 |
| Lắp thiết bị cho container lạnh | | 3.520.000 |

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC SÀ LAN NỘI ĐỊA

Bảng 9

Đơn vị tính: đồng/container

| Khai thác sà lan nội địa | | 20' | 40' | 45' |
|---|---------|------------|------------|------------|
| Xếp/dỡ container trên sà lan nội địa | Có hàng | 400.000 | 620.000 | 620.000 |
| | Rỗng | 400.000 | 620.000 | 620.000 |
| Sắp xếp lại container trong cùng một khoang | | 400.000 | 620.000 | 620.000 |
| Sắp xếp lại container qua cầu cảng | | 800.000 | 1.240.000 | 1.240.000 |
| Phụ phí hàng nguy hiểm | | 50% | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG) | | 200% | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG1) | | 4.045.000 | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG2) | | 6.740.000 | | |
| Chú ý: | | | | |
| - OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m. | | | | |
| - OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m. | | | | |
| - OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m | | | | |
| - Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp. | | | | |

Bảng 10

Đơn vị tính: đồng/chuyến

| Phí cầu bến | |
|--------------------------------|---------|
| Phí cầu bến cho sà lan nội địa | 220.000 |

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC TÀU NỘI ĐỊA

Bảng 11

Đơn vị tính: đồng/container

| A - CHI PHÍ KHAI THÁC | | | | |
|---|---------|------------|------------|------------|
| Khai thác tàu nội địa | | 20' | 40' | 45' |
| Xếp/ dỡ container trên tàu nội địa (tùng lần) | Có hàng | 469.700 | 689.700 | 1.034.000 |
| | Rỗng | 239.800 | 364.100 | 547.800 |
| Sắp xếp lại container trong cùng một khoang | Có hàng | 469.700 | 689.700 | 1.034.000 |
| | Rỗng | 239.800 | 364.100 | 547.800 |
| Sắp xếp lại container qua cầu cảng | Có hàng | 939.400 | 1.379.400 | 2.068.000 |
| | Rỗng | 479.600 | 728.200 | 1.095.600 |
| Phụ phí hàng nguy hiểm | | 50% | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG) | | 200% | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG1) | | 4.045.000 | | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG2) | | 6.740.000 | | |
| Chú ý: | | | | |
| - OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m. | | | | |
| - OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m. | | | | |
| - OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m | | | | |
| - Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp. | | | | |
| B - CHI PHÍ HÀNG HẢI | | | | |
| Phí cầu bến | | | | |
| Phí cầu bến/GT/giờ cho tàu nội địa | | 16.5 | | |
| Xếp dỡ thùng gù (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ) | | 900.000 | | |
| Xếp dỡ nắp hầm tàu (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ) | | 1.800.000 | | |
| Phí chằng buộc/ tháo chằng buộc | | Vào | Ra | |
| Tàu có chiều dài dưới 170m | | 2.000.000 | 2.000.000 | |
| Tàu có chiều dài từ 170m trở lên | | 3.500.000 | 3.500.000 | |

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG DỊCH VỤ KHAI THÁC TÀU QUỐC TẾ
VÀ SÀ LAN QUỐC TẾ**

Bảng 12

Đơn vị tính: USD/container

| A - CHI PHÍ KHAI THÁC | | | | |
|---|------------|------------|------------|------------|
| Khai thác tàu quốc tế | | 20' | 40' | 45' |
| Xếp/dỡ container xuất khẩu/ nhập khẩu | Có hàng | 66 | 97 | 108 |
| | Rỗng | 44 | 62 | 68 |
| Sắp xếp lại container trong cùng một khoang | Có hàng | 66 | 97 | 108 |
| | Rỗng | 44 | 62 | 68 |
| Sắp xếp lại container qua cầu cảng | Có hàng | 132 | 194 | 216 |
| | Rỗng | 88 | 124 | 136 |
| Xếp/dỡ container trung chuyển (trên từng lần xếp/dỡ) | Có hàng | 40 | 58 | 65 |
| | Rỗng | 26 | 37 | 41 |
| Sắp xếp lại container trong cùng một khoang container trung chuyển | Có hàng | 40 | 58 | 65 |
| | Rỗng | 26 | 37 | 41 |
| Sắp xếp lại container qua cầu cảng container trung chuyển | Có hàng | 80 | 116 | 130 |
| | Rỗng | 52 | 74 | 82 |
| Phụ phí hàng nguy hiểm | | | 50% | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG) | | | 200% | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG1) | | | 165 | |
| Phụ phí-hàng quá khổ, quá tải (OOG2) | | | 275 | |
| Chú ý: | | | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Giá xếp dỡ trên sà lan quốc tế sẽ được áp dụng theo giá xếp dỡ trên tàu quốc tế của cont trung chuyển. - Một chu trình làm hàng trung chuyển đầy đủ từ tàu sang tàu sẽ đòi hỏi 2 lần làm hàng: dỡ từ tàu xuống bãi và xếp từ bãi lên một con tàu khác. - Dịch vụ xếp dỡ đặc biệt chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận của Cảng SSIT. - OOG: kích thước chiều cao quá khổ không quá 1m, chiều rộng quá khổ không quá 3m và/hoặc chiều dài quá khổ không quá 3m. - OOG1: Kích thước chiều cao quá khổ từ 1m đến 2m và/hoặc chiều rộng quá khổ lớn hơn 3m. - OOG2: Kích thước chiều cao quá khổ lớn hơn 2m - Kích thước chiều dài quá khổ lớn hơn 3m hoặc Trọng lượng hàng quá khổ lớn hơn 40T: báo giá theo từng trường hợp. | | | | |
| B - CHI PHÍ HÀNG HẢI | | | | |
| Phí cầu bến | | | | |
| Phí cầu bến/GT/giờ cho tàu quốc tế | | 0.0031 | | |
| Xếp dỡ thùng gù (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ) | | 60 | | |
| Xếp dỡ nắp hầm tàu (chu trình đầy đủ đã bao gồm xếp và dỡ) | | 120 | | |
| Phí chằng buộc/ tháo chằng buộc | Vào | Ra | | |
| Tàu có chiều dài dưới 170m | 150 | 150 | | |

| | | |
|----------------------------------|-----|-----|
| Tàu có chiều dài từ 170m trở lên | 200 | 200 |
|----------------------------------|-----|-----|

❖ Ghi chú:

- Thanh toán tại thời điểm yêu cầu dịch vụ.
- Các phí dịch vụ container đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

VIII. THUÊ CẦU CẢNG

Áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng, không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, không thuê mặt cầu cảng → giá thỏa thuận

IX. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bảng 13

Đơn vị tính: đồng/lượt

| TT | DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ THU THEO LƯỢT (VND) |
|----|--|---|
| 1 | Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng: <ul style="list-style-type: none"> - Xe tải, Container ra/vào cảng nhận hàng hóa - Xe taxi 4 chỗ - 7 chỗ - Xe 12 chỗ - 30 chỗ - Xe trên 30 chỗ - Xe tải không giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2 | 12.000 12.000 24.000 60.000 605.000 |
| 2 | Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu: <ul style="list-style-type: none"> - Xe ba gác - Xe tải nhỏ dưới 2,5 tấn - Xe tải, Xe bồn / xe đầu kéo (trên 2,5 tấn) - Ghe - Sà lan | 120.000 240.000 1.200.000 1.200.000 2.400.000 |
| 3 | Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu: <ul style="list-style-type: none"> - Xe - Sà lan - Phương tiện khác | 950.000 1.200.000 Thỏa thuận |
| 4 | Phương tiện thủy cấp mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu: <ul style="list-style-type: none"> - Ghe/sà lan ≤ 150 m³ - Ghe/ sà lan > 150 m³ | 725.000 1.200.000 |
| 5 | Sử dụng điện của cảng (đồng/KW) | 6.500 |
| 6 | Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu: <ul style="list-style-type: none"> - Xe ba gác - Xe - Ghe - Sà lan | 60.000 360.000 850.000 2.050.000 |
| 7 | Phí bán hàng tàu khách | 6.600.000 |



| | | |
|---|--|--|
| 8 | Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực, xe cứu hộ hoặc vá vỏ xe: - Xe vá vỏ xe - Xe thô sơ có gắn động cơ - Xe cứu hộ - Xe tải, ô tô - Xe container - Ghe - Sà lan | 60.000 180.000 605.000 730.000 850.000 480.000 5.300.000 |
| 9 | Cung cấp dịch vụ sửa chữa cho tàu: - Giá trị hợp đồng dưới 2.000.000 đồng - Sửa chữa phao cứu sinh cứu hỏa - Khử trùng, phun trùng - Bảo trì hệ thống điện, máy móc - Kiểm tra chân vịt - Dịch vụ khác | 605.000 1.200.000 1.200.000 2.450.000 2.450.000 Thỏa thuận |

PHẦN C: GIÁ LƯU KHO, BÃI

1. GIÁ LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY

Bảng 14

Đơn vị tính: đồng/ngày

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ VNĐ |
|--|--------------------------|
| 1. Lưu bãi: | |
| - Sắt thép, kim khí | 2.200 đồng/tấn – ngày |
| - Máy móc thiết bị | 3.500 đồng/tấn – ngày |
| - Hàng khác (trừ container) | 21.000 đồng/tấn – ngày |
| - Các loại xe cơ giới khác | 80.000 đồng/chiếc – ngày |
| - Ôtô 4→15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn | 90.000 đồng/chiếc – ngày |

❖ Ghi chú:

- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng (không bao gồm hàng % đóng bao).
- Sắt thép, kim khí tính từ ngày thứ 06.
- Các trường hợp khác không được nêu trong Biểu cước này sẽ được đàm phán giữa công ty SSIT và khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.
- Những đơn giá nêu trên có thể thay đổi với sự chấp thuận của Ban Giám Đốc Cảng.